

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

HOẠT ĐỘNG CỦA TRỢ TỪ CHỈ CÁCH TRONG TỤC NGỮ CHỨA YẾU TỐ CHỈ ĐỘNG VẬT CỦA TIẾNG NHẬT

NGUYỄN THỊ MINH*

TÓM TẮT: Bài viết tập trung khảo sát nhóm trợ từ chỉ cách với tư cách là các phân từ ngữ pháp được sử dụng trong các tục ngữ tiếng Nhật nhằm làm rõ đặc điểm hoạt động và vai trò của chúng trong loại đơn vị ngôn ngữ đặc biệt này. Với ngữ liệu là các tục ngữ có chứa một số yếu tố chỉ động vật, nghiên cứu mong muốn tìm ra những chức năng riêng biệt của nhóm trợ từ này so với hoạt động thông thường của chúng trong hệ thống phân loại truyền thống. Một số hiện tượng như biến đổi trợ từ, lược bỏ trợ từ chỉ cách... trong tục ngữ tiếng Nhật sẽ được xem xét không đơn thuần có chức năng tinh gọn ngôn từ, mà được sử dụng như một phương thức góp phần tăng thêm tính chặt chẽ về cấu trúc của loại đơn vị luôn đòi hỏi sự chặt chẽ và cố định cả về cấu trúc và ngữ nghĩa như tục ngữ. Kết quả nghiên cứu góp phần vào giảng dạy và dịch tục ngữ tiếng Nhật sang tiếng Việt.

TỪ KHÓA: Tục ngữ; trợ từ chỉ cách (phân từ ngữ pháp); chức năng cú pháp; chức năng ngữ nghĩa.

NHẬN BÀI: 27/05/2026. **BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 13/10/2026

1. Đặt vấn đề

Tục ngữ trong tiếng Nhật (Kotowaza) là những câu nói ngắn gọn do nhân dân sáng tác, phản ánh tri thức được đúc kết qua trải nghiệm thực tế, chuyển tải những bài học nhân sinh dưới hình thức các lời khuyên tinh tế và mang sắc thái thân mật. (Kaneko 金子, 1986; Nguyễn Thị Hồng Thu, 2005).

Từ nhiều năm nay, nghiên cứu tục ngữ trong tiếng Nhật đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu Nhật Bản và trên thế giới, nhưng tiếp cận riêng từ phương diện kết học vẫn còn nhiều khoảng trống, đặc biệt là hầu như chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về hoạt động của trợ từ trong tục ngữ. Trợ từ (joshi-助詞) là một từ loại giữ vai trò là những phân từ đánh dấu chức năng ngữ pháp, hay biểu thị các kiểu quan hệ ngữ nghĩa của các từ mà chúng đi kèm trong câu. Đây là một từ loại đặc biệt mang tính đặc trưng của ngôn ngữ thuộc loại hình chấp dính như tiếng Nhật, không hoàn toàn trùng với khái niệm về từ loại “trợ từ” trong tiếng Việt. (Nguyễn Thị Việt Thanh, 2000, tr.177).

Trong tục ngữ tiếng Nhật, trợ từ không chỉ tuân thủ quy tắc cú pháp chung mà còn mang những đặc trưng riêng biệt. Hệ thống trợ từ trong tiếng Nhật bao gồm trợ từ chỉ cách (格助詞), trợ từ quan hệ (取立て助詞), trợ từ định danh (並立助詞), trợ từ nối (接続助詞), trợ từ kết thúc (終助詞), trợ từ đệm (間投助詞). Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi giới hạn phạm vi khảo sát ở nhóm trợ từ chỉ cách. Bởi tục ngữ là đơn vị tương đương câu, nên vai trò của trợ từ chỉ cách trong kiến tạo cấu trúc cú pháp của tục ngữ là không thể thiếu. Tuy vậy, đặc trưng riêng cả về phương diện kết học, nghĩa học và dụng học của tục ngữ cho phép tồn tại những hiện tượng đặc biệt trong hoạt động của nhóm trợ từ chỉ cách. Đó chính là nội dung mà bài viết muốn tập trung khảo sát, làm rõ.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nguyễn Thị Minh (2025) đã bước đầu nhận diện vai trò của trợ từ chỉ cách trong mô hình cấu trúc đơn của tục ngữ chứa yếu tố liên quan đến động vật, cũng như chỉ ra hiện tượng lược bỏ hoặc biến

*Trường Đại học Hà Nội; Email: minhntjp@hanu.edu.vn

đổi trợ từ chỉ cách. Tuy nhiên, nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh (2025) mới chỉ dừng lại ở mức độ nhận diện bước đầu, chưa phân tích được bức tranh tổng thể cũng như đi sâu lý giải căn nguyên của các hiện tượng trên. Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm lấp đầy khoảng trống đó với những nội dung chính như sau.

RQ1: Trợ từ chỉ cách trong tục ngữ tiếng Nhật chứa yếu tố liên quan đến động vật hoạt động như thế nào? Chúng có gì khác biệt so với quy tắc cú pháp thông thường?

RQ2: Các hiện tượng lệch chuẩn cú pháp của trợ từ chỉ cách trong tục ngữ đóng vai trò gì trong việc tạo lập ý nghĩa?

2.2. Cơ sở lý luận

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành khảo sát trên cơ sở tham khảo những nghiên cứu về trợ từ chỉ cách của các nhà nghiên cứu Nhật Bản như Matsuoka và cộng sự (2003), Teramura (1982), Hasegawa (1993)... và các nhà nghiên cứu tiếng Nhật của Việt Nam như Nguyễn Thị Việt Thanh (2000), Trần Thị Chung Toàn (2014).

Về định nghĩa trợ từ chỉ cách, theo Matsuoka và cộng sự (2003), trợ từ chỉ cách là những phân từ ngữ pháp đánh dấu vai nghĩa của các danh từ, cụm danh từ đi kèm và thiết lập mối quan hệ giữa các thành phần này với vị ngữ vốn là thành phần trung tâm của câu. Nhà nghiên cứu này cho rằng hệ thống trợ từ chỉ cách trong tiếng Nhật bao gồm が (ga), から (kara), に (ni), を (o), へ (he), より (yori), で (de), と (to), まで (made). (p16-p22) và nêu chi tiết vai nghĩa mà các trợ từ này đảm nhiệm trong câu. Nguyễn Thị Việt Thanh (2000) là một trong những tài liệu đầu tiên giải thích chi tiết về trợ từ chỉ cách trong tiếng Nhật dành cho người Việt Nam, góp phần định hình những thuật ngữ bằng tiếng Việt liên quan đến việc giải thích hoạt động của trợ từ chỉ cách. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ tiếng Việt dựa trên việc kế thừa các kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Việt Thanh (2000). Bên cạnh đó, trong tài liệu về ngữ pháp tiếng Nhật dành cho sinh viên Việt Nam bằng tiếng Nhật, Trần Thị Chung Toàn (2014) đã hệ thống hoạt động của trợ từ chỉ cách một cách chi tiết. Giống như Matsuoka và cộng sự (2003), cả hai nhà nghiên cứu Việt Nam đều thống nhất hệ thống trợ từ chỉ cách gồm chín trợ từ như trên.

Tuy nhiên, theo khảo sát của nghiên cứu, bên cạnh chín trợ từ chỉ cách này, các nhà nghiên cứu như Miyagawa (1993), Hiraiwa (2001) còn đề xuất một trợ từ nữa có thể đưa vào nhóm trợ từ chỉ cách trong một số trường hợp, đó là trợ từ の (no), khi được giữ vị trí tương ứng với が (ga), có vai trò đánh dấu chủ thể hành động, thay thế cho chủ cách が (ga) trong mệnh đề định ngữ.

Do đó, trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung khảo sát 10 trợ từ chỉ cách gồm が (ga), から (kara), に (ni), を (o), へ (he), より (yori), で (de), と (to), まで (made) (khi mang chức năng của trợ từ が (ga)).

Trong tiếng Nhật, nhiều nhà nghiên cứu đã bàn luận về hiện tượng chuyển đổi trợ từ cách “ga” và “no” (「ガ・ノ」交替). Theo Miyagawa (1993), việc biến đổi này chỉ xảy ra trong mệnh đề định ngữ vì chỉ ở đó mới có danh từ trung tâm (D) đóng vai trò là "nguồn" cấp phép cách sở hữu, và chỉ ở đó mới có vị trí cấu trúc (Spec-DP) để chủ ngữ tiếp nhận trợ từ *no*. Miyagawa cũng chỉ ra rằng cấu trúc chuyển đổi sang trợ từ *no-の* làm mất đi khả năng nhấn mạnh (focus) vì cấu trúc này không thiết lập tầng CP – nơi chịu trách nhiệm xử lý các thông tin về tiêu điểm và nhấn mạnh. Khác với quan điểm này, Hiraiwa (2001) cho rằng sự chuyển đổi chủ cách *ga-が* và thuộc cách *no-の* vẫn xuất hiện trong nhiều cấu trúc không có đầu tố D. Nhà nghiên cứu này cho rằng NGC trong tiếng Nhật chỉ được cấp phép bởi hình thái biến đuôi động từ đặc biệt, đó là dạng *Rentai kei-連体形* (P-A form). Nếu động từ ở các dạng khác như dạng kết thúc, dạng điều kiện hay mệnh lệnh, việc sử dụng thuộc cách (*no*) cho chủ ngữ sẽ bị coi là không hợp lệ. Kế thừa những kết quả bước đầu của Nguyễn Thị Minh (2025) về sự biến đổi chủ cách thành thuộc cách *no-の* trong tục ngữ tiếng Nhật chứa yếu tố chỉ động vật (dạng câu đơn), nghiên cứu này tiến hành khảo sát toàn diện hiện tượng trên với quy mô dữ liệu mở rộng. Đồng thời, chúng tôi đi sâu phân tích và đối chiếu hai quan điểm đối lập của

Miyagawa (1993) và Hiraiwa (2001) trong việc lí giải bản chất của hiện tượng này

Về hiện tượng lược trợ từ, Hasegawa (1993) cho rằng hiện tượng lược trợ từ trong hội thoại được chia làm hai trường hợp là lược trợ từ đơn thuần và hiện tượng vô trợ từ 「無助詞」. Vô trợ từ có chức năng độc lập gọi là "tori-dashi 取り出し" (tách ra/ nhấn mạnh), được chia thành hai nhánh: "tính hiệu lệnh" (shingō-sei 信号性) và "tính làm mềm" (yawarage-やわらげ). Theo Shirakawa (白川) và cộng sự (2001, tr.513), có hai trường hợp trợ từ không được sử dụng. Trường hợp thứ nhất là wa -は, ga-が không được sử dụng để tránh ý nghĩa so sánh (対比) hoặc tổng quát (総記) (gọi là trường hợp vô trợ từ-無助詞). Trường hợp thứ hai là dù lược trợ từ cách cũng không có sự khác biệt với việc xuất hiện trợ từ cách nên trợ từ cách được lược bỏ (助詞の省略). Cả hai trường hợp đều chỉ xuất hiện trong văn nói (話しことば), không xảy ra đối với văn viết (書きことば). Kiri Lee (2005) cho rằng khác với trợ từ ga chỉ có thể bị lược bỏ khi biểu đạt thông tin cũ (active/semi-active) và bắt buộc duy trì khi là thông tin mới (inactive), trợ từ o không bị ràng buộc bởi các trạng thái này. Do đó, o có tần suất lược bỏ cao hơn trong hội thoại. Tuy nhiên, người nói vẫn chủ động sử dụng o khi cần nhấn mạnh đối tượng của hành động thay vì lược bỏ theo thói quen.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi gọi chung trường hợp vô trợ từ và lược trợ từ mà Shirakawa và cộng sự (2001) đã nêu là hiện tượng khuyết trợ từ trong tục ngữ và tiến hành khảo sát hiện tượng này trong tục ngữ chứa yếu tố động vật.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi lựa chọn câu tục ngữ chứa yếu tố một số động vật mang tính đại diện gồm ngựa, bò, cừu, rắn, rồng, chuột, gà, khỉ. Sau khi tổng hợp, nghiên cứu thu thập được 693 đơn vị tục ngữ có chứa yếu tố liên quan đến những động vật này. Nguồn dữ liệu này được tuyển chọn từ cuốn *Từ điển tục ngữ trong tiếng Nhật* của 尚学図書 (Shougakutosho) (1982). Nghiên cứu sử dụng cách diễn đạt ngắn là tục ngữ tiếng Nhật, trong đó các tục ngữ chứa những động vật trên mang tính đại diện về tư liệu.

Nghiên cứu sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính là phân tích ngôn ngữ học và thống kê. Nghiên cứu tiến hành phân tích các hoạt động của trợ từ, hiện tượng biến đổi trợ từ cách và hiện tượng lược trợ từ cách. Bên cạnh đó, nghiên cứu tiến hành thống kê những tục ngữ có hiện tượng biến đổi trợ từ chỉ cách và lược trợ từ chỉ cách nhằm tìm ra xu hướng chung của hai hiện tượng này trong tục ngữ tiếng Nhật.

Nội dung tiếp theo sẽ tập trung trình bày các kết quả khảo sát nhằm làm sáng tỏ các câu hỏi nghiên cứu nêu trên.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Hoạt động của trợ từ chỉ cách trong tục ngữ theo quy tắc cú pháp

Tục ngữ tiếng Nhật trước hết là một đơn vị phát ngôn, vì vậy, về cơ bản, hoạt động theo các quy tắc ngữ pháp chung của tiếng Nhật, trong đó hệ thống trợ từ chỉ cách thường được sử dụng để biểu đạt các quan hệ ngữ pháp và vai nghĩa của các thành tố theo quy tắc cú pháp thông thường.

Trước hết, trong tục ngữ, trợ từ が (ga) biểu thị hai vai nghĩa là chủ thể và đối tượng của hành động, trạng thái giống như trong các thể loại ngôn ngữ khác.

(1) 馬 が 台所に 上がると 機縁 が 良い

Ngựa bếp vào diêm báo tốt lành

(Ngựa vào bếp thì có diêm lành)

(2) 牛の 夢を 見ると 翌日 は 良い事 が ある

Bò giấc mơ nhìn hôm sau chuyện tốt có

(Mơ thấy bò thì hôm sau sẽ có chuyện tốt)

Trong ví dụ 1, trợ từ が (ga) thứ nhất đánh dấu vai nghĩa của 馬 (uma- ngựa) là chủ ngữ của vế thứ nhất, là chủ thể của hành động 上がる (agaru-đi lên). 機縁 (kien- diêm báo) là chủ ngữ của vế

thứ hai, là chủ thể của trạng thái 良い(yoi - tốt lành). Trong ví dụ 2, trợ từ が(ga) là đối cách, đánh dấu vai nghĩa của 良い事(yoikoto- chuyện tốt) là đối tượng của trạng thái tồn tại ある(aru- có).

Trong tục ngữ tiếng Nhật, cũng như các trường hợp thông thường khác, trợ từ を(o) đảm nhiệm chức năng đánh dấu các vai nghĩa cơ bản bao gồm: đối tượng của hành động, điểm xuất phát và không gian di chuyển.

(3) 羊 を 亡いて 牢 を 補う

Cừu làm mất chuồng sửa

(Mất cừu mới lo sửa chuồng)

(4) 味噌桶 の 下 を 蛇が 這うと 味噌は 廃れる

Thùng tương miso dưới rắn bò miso thối

(Nếu rắn bò quanh dưới thùng tương miso, miso sẽ bị hỏng)

Trong ví dụ (3), các danh từ 羊(hitsuji-cừu) và 牢(rou-chuồng) giữ vai trò là tân ngữ trực tiếp, đóng vai nghĩa đối tượng chịu tác động của các động từ 亡いて(ushinaite-làm mất) và 補う(oginau-sửa chữa). Đối với ví dụ (4), ngữ danh từ chỉ địa điểm 味噌桶の下(miso oke no shita-dưới thùng tương miso) biểu thị không gian chuyển động của chủ thể 蛇(hebi-rắn) thông qua động từ di chuyển là 這う(hau-bò).

Trợ từ に(ni) biểu thị khá đa dạng các vai nghĩa, như: vị trí tồn tại, điểm đến, đối tượng tiếp nhận, hệ quả của sự biến đổi, hướng vận động, khởi điểm của hành động, cũng như các tham chiếu về thời gian và tần suất.

(5) 驢馬が 旅に 出ても、馬に なって 帰りは しない

Lừa chuyến đi di chuyển ra ngựa trở thành về không

(Lừa có đi xa khi về cũng không thành ngựa được)

(6) 沖に 行って 蛇の 話を すれば 漁なし

Đầm đi rắn chuyện nói cá không

(Ra đầm mà nói chuyện rắn thì sẽ không có cá)

Ở ví dụ 5, trợ từ を(o) đánh dấu vai nghĩa của 馬(uma-ngựa) là kết quả của sự biến đổi, là tân ngữ của động từ なる(naru-trở thành). Còn trong ví dụ 6, 沖(oki-đầm) là điểm đến của động từ chuyển động 行く(iku-đi).

Bên cạnh các vai nghĩa nêu trên, kết quả khảo sát còn ghi nhận sự hiện diện của một số vai nghĩa chưa được đề xuất trong nghiên cứu của Matsuoka và cộng sự (2003). Các vai nghĩa bổ sung này bao gồm: chủ thể, đối tượng, mục tiêu của hành động, trạng thái như những ví dụ dưới đây.

(7) 北国 の 馬 は 北風 に 嘶く

Đất nước phương Bắc ngựa gió phương Bắc hí

(Ngựa phương Bắc hí gió phương Bắc)

(8) 竜 に 翼 を 得たる 如し

Rồng cánh có được

(Như rồng có cánh)

Tại ví dụ (7), ngữ danh từ 北風(kitakaze-gió phương Bắc) đảm nhiệm vai nghĩa đối tượng của động từ 嘶く(inanaku-hí). Trong khi đó, ở ví dụ (8), 竜(ryuu-rồng) đóng vai trò là chủ thể của trạng thái 得たる(etaru-có được/ đạt được).

Trợ từ で(de) biểu thị một số vai nghĩa như địa điểm của hành động, dụng cụ, phương thức, nguyên nhân, lí do, phạm vi, giới hạn số lượng.

(9) 家の内 で 傘を させば、鼠 が 荒れる

Nhà trong ô giương chuột hoảng loạn

(Nếu giương ô trong nhà thì chuột sẽ hoảng loạn)

(10) 娘 一人 で 寝ると 大蛇に なる

Con gái một người ngủ con rắn to biến thành
(Con gái mà ngủ một mình thì sẽ biến thành con rắn to)

Trong ví dụ 9, trợ từ で (de) biểu thị cụm danh từ 家の内 (ie no uchi-trong nhà) là địa điểm diễn ra hành động, 傘 (kasa-cái ô) là tân ngữ trực tiếp của thành phần vị ngữ, hành động 刺す (sasugi-ương, mở). Còn trong ví dụ 10, trợ từ này biểu thị giới hạn số lượng 一人 (hitori-một người).

Trong phạm vi khảo sát các tục ngữ tiếng Nhật, nghiên cứu không ghi nhận trường hợp trợ từ で (de) biểu thị vai nghĩa nguyên vật liệu. Ngược lại, nghiên cứu lại ghi nhận trường hợp trợ từ で (de) biểu thị chủ thể hành động là chức năng mà Matsuoka và cộng sự (2003) chưa đề cập đến.

(11) 蛇の一年子で穴知らず

Rắn một tuổi con hang không biết
(Rắn con một tuổi không biết hang)

Còn trong ví dụ 11, trợ từ で (de) biểu thị 蛇の一年子 (hebi no ichinen ko-Rắn con một tuổi) là chủ thể của hành động 知る (shiru-biết), còn 穴 (ana-hang) là đối tượng của hành động.

Trợ từ から (kara) trong hệ thống ngữ liệu này biểu thị vai nghĩa điểm xuất phát về không gian và thời gian. Trong khuôn khổ kết quả khảo sát của nghiên cứu, không ghi nhận trường hợp trợ từ から (kara) chỉ nguyên liệu và trạng thái trước khi biến đổi, căn cứ của phán đoán, nguyên nhân.

(12) 家を破る鼠は家から出る

Nhà phá chuột nhà chạy ra
(Chuột phá nhà chạy ra từ nhà)

(13) 鶏が朝早くから巣立ちすると天気になる

Gà buổi sáng sớm từ rời ổ thời tiết trở nên
(Gà rời ổ từ sáng sớm thì thời tiết sẽ đẹp)

Trong ví dụ 12, trợ từ から (kara) biểu thị điểm xuất phát không gian, gắn với danh từ 家 (ie - nhà) để làm rõ khởi điểm của chuyển động 出る (deru - rời khỏi). Tương tự ở ví dụ 13, trợ từ này đánh dấu mốc thời gian 朝早く (asahayaku - sáng sớm), xác định thời điểm bắt đầu của hành động 巣立ちする (sudachi suru - rời ổ).

Trong phạm vi khảo sát của nghiên cứu, trợ từ と (to) trong tục ngữ biểu thị nội dung hành động và suy nghĩ, kết quả của sự biến đổi. Nghiên cứu không ghi nhận trường hợp trợ từ này biểu thị người cùng thực hiện động tác hay đối tượng so sánh.

(14) 時至れば、蚯蚓も竜となる

Thời gian đến giun đất rồng trở thành
(Gặp thời giun đất cũng hóa rồng)

(15) 王を擒にせんと思わばその馬を射よ

Vua bắn rằng nghĩ đó ngựa bắn
(Nếu định bắt ông vua thì hãy bắn con ngựa trước)

Ở ví dụ 14, trợ từ と (to) kết nối kết quả của quá trình biến đổi 竜 (ryuu-rồng) với động từ なる (naru-trở thành). Sang ví dụ 15, trợ từ này đóng vai trò trích dẫn nội dung cho hành động 思う (omou-nghĩ, định), cụ thể hóa ý định 王を擒にせん (oo wo toriko ni sen-định muốn bắt ông vua).

Vai nghĩa “nội dung” của trợ từ と (to) không được Matsuoka và cộng sự (2003) đưa vào hệ thống vai nghĩa của các trợ từ chỉ cách. Tuy nhiên, theo Trần Thị Chung Toàn (2014, tr.141, vai nghĩa này của trợ từ trợ từ と (to) được công nhận với tư cách là hoạt động của trợ từ chỉ cách. Theo Teramura (寺村) (1982, tr.174-175), các động từ chỉ hoạt động ngôn ngữ và tư duy như 言う (iu-nói), 思う (omou-nghĩ)... thường tiếp nhận một mệnh đề thay vì một danh từ làm bổ ngữ, được đánh dấu bằng trợ từ を (o) hoặc と (to). Theo đó, nội dung được trích dẫn bởi các động từ này tương đương về mặt chức năng với một tân ngữ trực tiếp. Từ góc độ này, nghiên cứu đồng quan điểm với

Trần Thị Chung Toàn (2014) về vấn đề vai nghĩa “nội dung” của trợ từ と (to) cần được công nhận tư cách tương đương với các vai nghĩa của các trợ từ chỉ cách khác trong hệ thống ngữ pháp.

Trợ từ まで (made) trong tục ngữ biểu thị điểm kết thúc về thời gian. Trong khuôn khổ kết quả khảo sát, nghiên cứu không ghi nhận vai nghĩa điểm cuối không gian của quá trình di chuyển. Trợ từ へ (e) trong ngữ liệu tục ngữ này biểu thị điểm kết thúc của không gian chuyển động như những ví dụ dưới đây.

(16) 鶏が 遅く まで 餌を 外で 拾っていると 明日は 雨
Gà muộn thức ăn ngoài trời nhặt ngày mai mưa
(Gà kiếm ăn ngoài trời tới lúc muộn thì ngày mai trời sẽ mưa)

(17) 猿 も 頼めば 木 へ 登らぬ
Khỉ cũng nhờ cây không trèo
(Khi mà khéo nịnh thì cây cũng không trèo)

Trong ví dụ 16, thời điểm kết thúc hành động là 遅く (osoku-muộn). Còn ở ví dụ 17, danh từ 木 (ki-cây) đứng trước trợ từ へ (e) là điểm kết thúc của quá trình chuyển động 登る(noboru-trèo).

Ngoài ra, kết quả còn ghi nhận trợ từ より (yori) biểu thị đối tượng so sánh. Dưới đây là những ví dụ minh họa.

(18) 蛇の 足 より 人の 足 見よ
Rắn chân người chân nhìn
(Hãy nhìn chân người hơn là chân rắn)

Tóm lại, kết quả nghiên cứu cho thấy về cơ bản, các trợ từ chỉ cách trong tục ngữ tiếng Nhật hoạt động tương đối thông nhất với các quy tắc cú pháp chung của ngôn ngữ này. Chính hệ thống trợ từ phong phú đã giúp định danh rõ ràng các vai nghĩa cú pháp của các thành phần tham gia câu. Điều này một lần nữa khẳng định tục ngữ vốn là một đơn vị “câu” có cấu trúc cú pháp rõ ràng thay vì chỉ là một đơn vị “từ vựng”. Do đó, ý nghĩa bề nổi của tục ngữ có thể được nhận diện hay suy đoán thông qua cấu trúc cú pháp hình thức. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng cho thấy có sự thu hẹp và mở rộng nhất định về hoạt động của trợ từ chỉ cách trong ngữ liệu tục ngữ so với hệ thống hoạt động của trợ từ chỉ cách mà Matsuoka (2003) và cộng sự đã tổng kết và khái quát. Trong tục ngữ xuất hiện một số vai nghĩa chưa được đề cập, có lẽ nên bổ sung thêm vào hệ thống chung.

Dưới đây là bảng tóm tắt về hoạt động của các trợ từ trong hệ thống tục ngữ theo khảo sát của nghiên cứu.

Bảng 1. Vai nghĩa của các trợ từ chỉ cách trong tục ngữ tiếng Nhật

Trợ từ	Vai nghĩa
が	Chủ thể hành động, trạng thái, đối tượng của hành động
を	Đối tượng của hành động, điểm xuất phát của hành động, địa điểm di chuyển qua
に	Địa điểm tồn tại, điểm đến, người nhận, kết quả của sự thay đổi, phương hướng của hành động, điểm xuất phát của hành động, thời gian, tần suất Chủ thể của hành động
へ	Điểm đến, phương hướng
で	Địa điểm của hành động, dụng cụ, phương thức, nguyên nhân, lý do, phạm vi, giới hạn số lượng Chủ thể của hành động
と	Nội dung lời nói, suy nghĩ, kết quả của sự biến đổi
から	Điểm xuất phát, nguyên nhân
より	Đối tượng so sánh
まで	Điểm cuối của thời gian

Bên cạnh những đơn vị tục ngữ có sự hiện diện bình thường của hệ thống trợ từ chỉ cách, nghiên

cứu lại tìm ra khá nhiều trường hợp mà hoạt động của hệ thống trợ từ này mang những đặc điểm riêng biệt, vi phạm hoặc phá vỡ các quy tắc hoạt động thông thường của chúng. Phần tiếp theo của nghiên cứu sẽ trình bày cụ thể về các trường hợp này.

4.2. Hiện tượng biến đổi trợ từ chỉ cách

Như trên đã trình bày, trợ từ chỉ cách mang chức năng xác định thành phần ngữ pháp và vai nghĩa của danh từ trong quan hệ với các thành phần khác trong câu, đặc biệt là vị ngữ. Vì vậy, trong ngôn ngữ thông thường, việc thay từ trợ từ này sang trợ từ khác thường dẫn đến thay đổi thành phần ngữ pháp và vai nghĩa của danh từ mà nó đi kèm.

Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát tục ngữ tiếng Nhật, một hiện tượng khá thường gặp và tạo nên sự khác biệt so với ngữ pháp truyền thống, đó là hiện tượng chuyển đổi chủ cách が (ga) thành trợ từ の (no) vốn biểu thị sở hữu cách 属格(zokukaku) hoặc kết nối hai danh từ. Thực tế, hiện tượng chuyển đổi này đã được một số nghiên cứu đi trước chú ý, song chỉ cho rằng sự biến đổi này thường xảy ra trong mệnh đề có định ngữ. Tuy vậy, trong tục ngữ chứa yếu tố động vật, trợ từ の (no) còn được sử dụng để đánh dấu thành phần chủ ngữ thay cho trợ từ chỉ cách が (ga) ngay cả trong cấu trúc mệnh đề.

Theo kết quả khảo sát, hiện tượng này dễ xảy ra khi động từ ở dạng kết hợp với phụ tố so sánh hoặc ở dạng liên dụng. Trong số 56 đơn vị tục ngữ xảy ra hiện tượng biến đổi trợ từ, có 30 đơn vị tục ngữ có cấu trúc câu đơn khi sử dụng trợ từ の (no) thay cho が (ga) thường có động từ vị ngữ ở 連体形 (rentaiki-dạng nguyên thể) kết hợp với phụ tố so sánh bằng như 如し (gotoshi), よう(you) như ví dụ trên. Bên cạnh đó, có 22 đơn vị tục ngữ có động từ vị ngữ được chuyển sang dạng 連用形 (renyoukei - dạng liên dụng).

(19) 猿の犬を見るが如し

Khỉ chó nhìn như

(Như khi nhìn chó)

Trên cấu trúc bề mặt, do được nối với nhau bằng trợ từ の (no), quan hệ giữa 猿 (saru-khi) và 犬 (inu-chó) dễ gây hiểu lầm là quan hệ sở hữu. Tuy nhiên, thực chất, trong mối quan hệ được xác định bởi động từ 見る (miru-nhìn) trong vị ngữ, 猿 (saru-khi) là chủ thể hành động, còn 犬 (inu-chó) là đối tượng của hành động với cấu trúc 「猿が犬を見るが如し」 (Saru ga inu o miru ga gotoshi).

Giữa các nhà nghiên cứu Nhật ngữ học, tồn tại hai luồng ý kiến trái chiều về vấn đề này. Theo Miyagawa (1993), việc biến đổi này chỉ xảy ra trong mệnh đề định ngữ vì chỉ ở đó mới có danh từ trung tâm (D) đóng vai trò là "nguồn" cấp phép cách sở hữu, và chỉ ở đó mới có vị trí cấu trúc (Spec-DP) để chủ ngữ tiếp nhận trợ từ の (no). Còn Hiraiwa (2001) cho rằng sự chuyển đổi chủ cách が (ga) và thuộc cách の (no) vẫn xuất hiện trong nhiều cấu trúc không có danh từ trung tâm và hiện tượng biến đổi trợ từ này chỉ được cho phép bởi hình thái biến đổi động từ đặc biệt, đó là dạng 連体形 (Rentaiki-dạng nguyên thể).

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, quan điểm của Hiraiwa (2001) có phần hợp lý hơn khi hiện tượng biến đổi trợ từ này không chỉ xảy ra trong mệnh đề định ngữ mà còn trong cả những cấu trúc mệnh đề không có danh từ trung tâm. Tuy vậy, nghiên cứu cũng tìm thấy một số hiện tượng không hoàn toàn trùng khớp với ý kiến của Hiraiwa (2001). Nhà nghiên cứu này cho rằng hiện tượng này chỉ hạn chế với trường hợp tân ngữ trực tiếp được đánh dấu bởi trợ từ không đi với đối cách を (o). Ví dụ 「昨日ジョン {が/*の} 本を買った店」 (Kinoo John [ga/*no] hon wo katta mise - Cửa hàng nơi John đã mua sách hôm qua). Trong trường hợp này, trợ từ が (ga) không thể chuyển đổi thành の (no) vì trong mệnh đề có chứa tân ngữ trực tiếp được đánh dấu bởi を(o). Việc chuyển đổi trợ từ xuất hiện phổ biến với các nội động từ hoặc các động từ không yêu cầu đối cách, như 「雨が／の止む」 (Ame ga/no yamu - Mưa tạnh). Tuy nhiên, việc biến đổi trợ từ trong tục ngữ có phần vi phạm quy tắc này. Như trong ví dụ 21, mặc dù xuất hiện tân ngữ trực tiếp là 犬 (inu-chó) được đánh dấu bởi trợ từ を (o), sự biến đổi này vẫn xảy ra.

Mặt khác, dù Hiraiwa (2001) khẳng định điều kiện để xảy ra sự biến đổi trợ từ là động từ phải ở dạng 連体形 (Rentaikei-dạng nguyên thể), nhưng thực tế trong tục ngữ, hiện tượng này vẫn xuất hiện ngay cả khi động từ không chia ở dạng này.

(20) 鼠の 塩汁に 入ったよう

Chuột hũ muối vào như

(Như chuột rơi vào hũ muối)

(21) 蛇の 腹 かえせば 雨 降る

Rắn bụng nếu lật ngửa mưa rơi

(Nếu rắn phơi bụng thì trời sẽ mưa)

Tại ví dụ 20, dù động từ 入った (haitta- đã rơi vào) được chia ở thể た (ta-thể hoàn thành), chủ ngữ 鼠 (nezumi-chuột) vẫn được đánh dấu bởi trợ từ の (no). Tương tự trong ví dụ 21, hiện tượng chuyển đổi trợ từ sang の (no) đối với chủ ngữ 蛇 (hebi-rắn) vẫn diễn ra, bất kể động từ かえせば (kaeseba-nếu lật ngửa) đang ở thể điều kiện (thể ば).

Trong tiếng Nhật, cấu trúc mệnh đề thường có sự tự do nhất định, cho phép thay đổi trật tự các thành phần trong mệnh đề. Ngay cả trong tục ngữ, hiện tượng thay đổi trật tự các thành phần cũng diễn ra, chủ ngữ không nhất thiết phải ở đầu câu như ví dụ dưới đây.

(22) 鷺の 巣を 鼠が 狙う

Đại bàng tổ chuột nhất tấn công

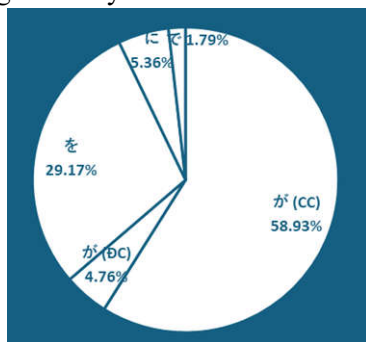
(Chuột nhất tấn công tổ đại bàng)

Tuy nhiên, khi chủ cách được thay đổi bằng thuộc cách, việc thay đổi trật tự thành phần câu không thể xảy ra. Trong tất cả những đơn vị tục ngữ có hiện tượng biến đổi trợ từ, chủ ngữ luôn đứng đầu mệnh đề, không thể ở vị trí khác. Những cấu trúc đảo trật tự như ví dụ 22 không xảy ra hiện tượng thay đổi trợ từ.

Từ đó có thể thấy, hiện tượng biến đổi chủ cách thành trợ từ の (no) giúp cấu trúc mệnh đề trở nên chặt chẽ và nhất quán hơn. Kết cấu này loại bỏ khả năng thay đổi trật tự từ cũng như việc nhấn mạnh các thành phần riêng lẻ, tạo nên sự bình đẳng về mặt thông tin giữa các yếu tố trong mệnh đề. Khi đó, chức năng biểu đạt ngữ nghĩa của từ vựng được ưu tiên, trong khi các vai trò cú pháp bị mờ hóa. Nói cách khác, việc chuyển đổi trợ từ này chính là nhân tố quan trọng làm tăng tính cố định đặc trưng của tục ngữ.

4.3. Trường hợp lược trợ từ chỉ cách

Trong ngữ pháp tiếng Nhật cơ bản, sự tồn tại của các trợ từ chỉ cách trong câu luôn là bắt buộc, bởi những phương tiện này là những yếu tố đánh dấu chức năng ngữ pháp của thành phần đi cùng trong câu. Tuy vậy, khi khảo sát đối với đối tượng là tục ngữ, lược bớt trợ từ chỉ cách lại là một hiện tượng rất thường gặp. Có tới 144 đơn vị tục ngữ lược trợ từ chỉ cách, có 168 lượt lược trợ từ chỉ cách do trong một số tục ngữ dạng câu phức, có hai trợ từ trở lên bị khuyết. Những trợ từ bị khuyết là が (ga), を (o), に (ni), で (de) với tần suất như bảng dưới đây.



Biểu đồ 1. Tỷ lệ trợ từ chỉ cách bị lược

Theo kết quả khảo sát, が (ga) là trợ từ có tần suất bị lược cao nhất. Trong đó, trợ từ này chủ yếu đảm nhiệm hai vai trò ngữ nghĩa: chủ thể hành động (chủ cách - CC), trạng thái (99 trường hợp) và đối tượng của hành động, trạng thái (đối cách - ĐC) (8 trường hợp). Từ kết quả này cũng có thể khẳng định trợ từ chỉ cách dễ được lược nhất trong tục ngữ chứa yếu tố động vật là chủ cách 主格 (đánh dấu chủ thể của hành động, trạng thái), thứ hai là đối cách 対格 (đánh dấu đối tượng của hành động, trạng thái).

Trong một số trường hợp, việc lược bỏ trợ từ trong tục ngữ không đơn thuần là để tiết kiệm từ ngữ, mà là một chiến lược ngôn ngữ học có mục đích rõ ràng. Trợ từ chỉ cách đóng vai trò là "biên chỉ dẫn" vai trò cú pháp của từ trong câu. Khi tục ngữ mất đi các biên chỉ dẫn này, câu văn trở nên "mơ hồ về cấu trúc" nhưng lại "giàu có về dụng học". Chính sự thiếu hụt trợ từ đã tạo ra một khoảng không gian trống, kích thích cơ chế liên tưởng của người đọc, như ví dụ dưới đây.

(23) 鳴く 猫 〇 鼠 〇 捕ら ず

Kêu mèo chuột bắt được không

(Mèo kêu không bắt được chuột)

Khi nghe câu tục ngữ trên, người nghe sẽ thực hiện thao tác phục hồi thành phần bị lược để hiểu câu tục ngữ. Có hai khả năng xảy ra khi phục hồi câu tục ngữ trên như sau. Trường hợp thứ nhất, cấu trúc gốc của câu tục ngữ sẽ là 「だれかが 鳴く猫 {と} 鼠 {を} 捕らず」 (Dare ka ga naku neko to nezumi o torazu- Ai đó không thể bắt được con mèo và con chuột hay kêu). Trong trường hợp này, “mèo” và “chuột” đều là tân ngữ trực tiếp của hành động “bắt”. Trường hợp thứ hai, cấu trúc được phục hồi sẽ là 「鳴く猫 {が} 鼠 {を} 捕らず」 (Naku neko ga nezumi o torazu - Mèo kêu không bắt được chuột). Trong trường hợp này, “mèo” là chủ thể hành động, còn “chuột” là tân ngữ trực tiếp.

Khác với các phát ngôn thông thường vốn phụ thuộc vào ngữ cảnh tình huống, tục ngữ tồn tại như một đơn vị ngôn ngữ cố định và khép kín, buộc người tiếp nhận phải vận hành một lộ trình nhận thức đặc thù. Do thiếu vắng các chỉ dẫn ngữ cảnh ngoại tại, quá trình giải mã buộc người nghe phải dựa trên việc kích hoạt cơ chế liên tưởng và huy động hệ hình tri thức văn hóa để hiểu được nghĩa của câu tục ngữ. Trong câu tục ngữ đang xét, “mèo” không đơn thuần là thực thể động vật mà là biểu trưng cho “người lao động”, hành động “kêu” đại diện cho “sự khoa trương”, còn “chuột” chính là “hiệu quả công việc”. Mối quan hệ nhân quả nghịch biến giữa hoạt động ngôn ngữ (kêu) và hiệu quả hành động (không bắt được chuột) đã kiến tạo nên tầng nghĩa ẩn dụ: sự phô trương thanh thế tỉ lệ nghịch với năng lực hoàn thành mục tiêu thực tế.

Chính yêu cầu về tính hàm súc này đã biến việc lược bỏ trợ từ trở thành một chiến lược tối giản có dụng ý nhằm tối ưu hóa quá trình xử lý thông tin. Bằng cách giải phóng các thực thể khỏi những ràng buộc ngữ pháp chặt chẽ, định hướng tâm thế của người tiếp nhận tập trung hoàn toàn vào các ký hiệu văn hóa cốt lõi. Như vậy, sự tinh giản dấu chỉ cú pháp không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ đơn thuần mà còn là một thủ pháp nghệ thuật điều tiết nhận thức, thúc đẩy tư duy liên tưởng của người nghe. Nói cách khác, hành vi ngôn ngữ này đóng vai trò tiêu điểm hóa các trường nghĩa biểu trưng, tối ưu hóa khả năng diễn đạt của câu tục ngữ trong một hình thức tối giản.

Trong một số trường hợp, sự vắng mặt của trợ từ chỉ cách đôi khi xuất phát từ tính hiển nhiên trong quan hệ cú pháp giữa các thành phần mệnh đề. Trong thể loại tục ngữ, hiện tượng này còn nhằm tối ưu hóa độ nén của ngôn từ, tạo nên hình thức ngắn gọn và cô đọng đặc trưng.

(24) 颯 〇 笛 〇 吹く 猿 〇 奏す

Chòn sáo thổi khi nhảy múa

(Chòn thổi sáo, khi nhảy múa)

Câu tục ngữ trên có dạng câu ghép đẳng lập mà hai vế có quan hệ liệt kê, chủ thể hành động của hai vế là chủ ngữ, không thể bị hiểu lầm là chủ đề. Ở vế thứ nhất, động từ 吹く (fuku-thổi) là ngoại động từ, có hai thành phần bắt buộc là chủ ngữ và tân ngữ. 颯 (Itachi-chòn) là thực thể hữu sinh 有生物, còn 笛 (fue-sáo) là thực thể vô tri 無生物, nên mối quan hệ chủ thể hành động và đối tượng của

hành động rất rõ ràng. Bên cạnh đó, trong về thứ hai, động từ 奏ず (Souzu-nhảy múa) là nội động từ chỉ có một thành phần bắt buộc nên vai nghĩa chủ thể hành động của 猿 (saru-khi) không thể nhầm lẫn. Chính vì vậy, toàn bộ trợ từ chỉ cách trong câu này được lược bỏ, tạo ra sự cô đọng, súc tích của câu tục ngữ.

Việc lược bỏ trợ từ cũng cho thấy tục ngữ mang phong cách của ngôn ngữ nói. Theo 白川 (Shirakawa) và cộng sự (2001), có hai trường hợp lược trợ từ trong tiếng Nhật. Trường hợp thứ nhất là は (wa), が (ga) không được sử dụng để tránh ý nghĩa so sánh (対比) hoặc nghĩa chọn lọc (総記) (gọi là trường hợp zero cách (無助詞)). Trường hợp thứ hai là dù lược trợ từ chỉ cách không làm thay đổi ý nghĩa so với việc xuất hiện trợ từ chỉ cách nên trợ từ chỉ cách được lược bỏ (gọi là trường hợp tỉnh lược trợ từ - 助詞の省略). Cả hai trường hợp đều chỉ xuất hiện trong văn nói (話しことば), không xảy ra đối với văn viết (書きことば) (p.513).

Tương tự như các thể loại văn học dân gian khác, tục ngữ được lưu truyền chủ yếu qua phương thức truyền khẩu. Dù một số câu có nguồn gốc từ văn bản viết, vẫn không thể phủ nhận phong cách ngôn ngữ nói đậm nét trong thể loại này. Việc sử dụng các cấu trúc lược trợ từ chính là minh chứng điển hình cho tính chất khẩu ngữ đặc trưng đó.

Kết quả khảo sát của nghiên cứu không hoàn toàn trùng với kết quả khảo sát về hiện tượng lược trợ từ trong văn nói của Kiri Lee (2005). Nhà nghiên cứu này cho rằng khác với trợ từ が (ga) chỉ có thể bị lược bỏ khi biểu đạt thông tin cũ (active/semi-active) và bắt buộc duy trì khi là thông tin mới (inactive), trợ từ を (o) không bị ràng buộc bởi các trạng thái này. Do đó, nhà nghiên cứu này khẳng định を (o) có tần suất lược bỏ cao hơn trong hội thoại. Tuy nhiên, trong kết quả khảo sát của nghiên cứu này, trợ từ が (ga) được lược bỏ nhiều hơn trợ từ を (o). Nghiên cứu cho rằng khác với những phát ngôn nhất thời vốn phụ thuộc chặt chẽ vào ngữ cảnh, tục ngữ sở hữu tính bền vững và khuôn mẫu. Có thể do đó mà hiện tượng lược trợ từ trong tục ngữ có những đặc trưng riêng biệt so với khẩu ngữ tự nhiên. Việc chủ cách が (ga) bị lược bỏ phổ biến hơn đối cách を (o) có thể là nét đặc thù của thể loại này nói chung, hoặc là đặc điểm riêng của nhóm tục ngữ về động vật. Giả thuyết này cần được xác thực thông qua các bộ dữ liệu quy mô lớn hơn. Hy vọng câu trả lời có sức thuyết phục hơn khi dữ liệu khảo sát lớn hơn trong một nghiên cứu khác của chúng tôi.

Tóm lại, hiện tượng lược bỏ trợ từ chỉ cách trong tục ngữ tiếng Nhật hội tụ ba đặc điểm chính. Trước hết, việc lược bỏ thường xảy ra khi quan hệ ngữ pháp giữa các thành phần đã rõ ràng, từ đó tối ưu hóa tính hàm súc và tinh gọn của câu tục ngữ. Thứ hai, đây là minh chứng cho thấy tục ngữ mang đậm dấu ấn của phong cách ngôn ngữ nói. Cuối cùng, lược bỏ trợ từ còn được vận dụng như một thủ pháp nghệ thuật, trực tiếp tham gia vào quá trình truyền đạt ý nghĩa ẩn dụ.

5. Kết luận

Trên cơ sở khảo sát hoạt động của hệ thống trợ từ chỉ cách trong nhóm tục ngữ liên quan đến động vật, bài viết tập trung làm rõ mối liên hệ giữa các hiện tượng ngữ pháp (lược bỏ, biến đổi trợ từ) với đặc trưng thể loại và cơ chế tạo nghĩa. Kết quả phân tích cho thấy về cơ bản, các trợ từ này vẫn vận hành theo quy tắc cú pháp thông thường, minh chứng cho tính chất của tục ngữ như một đơn vị câu thay vì một đơn vị từ vựng thuần túy. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra những phương diện mở rộng hoặc thu hẹp trong hoạt động của trợ từ chỉ cách so với lý thuyết về hệ thống vai nghĩa của Matsuoka và cộng sự (2003). Đáng chú ý, kết quả của nghiên cứu cho thấy, hiện tượng lược bỏ hay thay đổi trợ từ không chỉ đơn thuần phục vụ tính hàm súc, ngắn gọn đặc trưng của thể loại, mà còn gắn kết chặt chẽ với cấu trúc thông tin, tính cố định và quá trình truyền đạt ý nghĩa ẩn dụ.

Do giới hạn ngữ liệu trong phạm vi tục ngữ chứa một số động vật mang tính địa diện, các kết luận này cần được kiểm chứng thêm trước khi khái quát hóa với ngữ liệu lớn hơn. Các nghiên cứu tiếp theo sẽ mở rộng quy mô ngữ liệu, đồng thời đi sâu vào các loại trợ từ khác như trợ từ quan hệ, trợ từ kết thúc câu, trợ từ có chức năng danh từ hóa,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Minh (2025), “Đặc điểm cú pháp của tục ngữ trong tiếng Nhật dạng câu đơn chứa yếu tố động vật”, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, số 83, tr.12-25.
2. Nguyễn Thị Việt Thanh (2000), *Ngữ pháp tiếng Nhật*. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Hồng Thu (2005), *Tục ngữ Nhật Bản về văn hóa ứng xử: Có so sánh với tục ngữ Việt Nam* (Luận án tiến sĩ Văn học). Đại học KHXH&NV.
4. Trần Thị Chung Toàn (2014), *Ngữ pháp tiếng Nhật: dành cho sinh viên Việt Nam*. Nxb Từ điển Bách Khoa.

Tiếng nước ngoài

5. 金子武雄 (1986), 『日本のことわざ』, 朝日新聞
 6. キリ リー. (2005), 「主格と目的格の助詞省略のアシンメトリー」. 『言語学と日本語教育IV』, 215–230. くろしお出版.
 7. 杉本武. (1988a), 日本語の大主語と主題. 『日本語学』. 7(11). 165-182.
 8. 寺村秀夫. (1982), 『日本語のシンタクスと意味 I』 くろしお出版.
 9. 松岡弘, 庵功雄、高梨信乃、中西久実子、山田敏弘 (2000) 『初級を教える人のための日本語文法ハンドブック』.スリーエーネットワーク,
 10. Hiraiwa, K. (2001), On nominative-genitive conversion. In E. Guerzoni & O. Matushansky (Eds.), *A Few from Building E39, MIT Working Papers in Linguistics 39* (pp. 65–123). MITWPL.
 11. Miyagawa, S. (1993), Case-checking and minimal link condition. In C. Phillips (Ed.), *MIT Working Papers in Linguistics 19: Papers on Case and Agreement II* (pp. 213–254). MITWPL.
- Nguồn dữ liệu: 尚学図書(1982)『故事俗信ことわざ大辞典』小学館.

The usage of case particles in Japanese proverbs referring to animals

Abstract: This paper focuses on examining the group of case particles (also known as “case markers/ kakujoshi”) as grammatical particles used in Japanese proverbs in order to clarify their features and roles within this special type of linguistic unit. Utilizing corpus from proverbs referring to the animals, the study seeks to identify the distinct functions of these particles compared to their common usage in traditional classification systems. Several phenomena such as particle conversion and particle omission, etc., in Japanese proverbs are analyzed not merely as functions of language conciseness, but as methods that enhance the structural coherence of proverbs that inherently demand strict structural and semantic rigidity and consistency. The research findings contribute to the teaching and translation of Japanese proverbs into Vietnamese.

Key words: Proverbs; case particles (grammatical particles); syntactic functions; semantic functions.